| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN ĐAK PƠ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 134 /TTr-UBND | *Đak Pơ, ngày 18 tháng 10 năm 2022* |

# TỜ TRÌNH

**V/v Đề nghị phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022**

**Kính gửi: HĐND huyện Khóa IV - Kỳ họp thứ Chín (Kỳ họp Chuyên đề)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thu đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèobền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 củaHội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022; Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Tám (chuyên đề) về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022;

Căn cứ Kết luận số 809-KL/HU ngày 18/10/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy Đak Pơ Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy phiên bất thường tháng 10 năm 2022;

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa IV nhiệm kỳ 2021-2026, tại Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) xem xét, phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, cụ thể như sau:

**1. Thẩm quyền ban hành Nghị quyết**

Tại Khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp, quy định: *"...2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình"*

**2. Lý do trình Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp lần thứ Chín (Chuyên đề).**

Thực hiện Công điện số 698/CĐ-TTg ngày 04/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025; Công văn số 1084/UBND-KTTH ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Công điện số 698/CĐ-TTg ngày 04/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Để kịp thời giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022. Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa IV nhiệm kỳ 2021-2026 tại Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022.

**3.** Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, cụ thể như sau:

**- Tổng vốn sự nghiệp phân bổ : 2.078 triệu đồng**

+ Ngân sách Trung ương : 1.888 triệu đồng.
+ Ngân sách tỉnh : 10 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện : 180 triệu đồng.

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên Dự án | Tổng vốn sự nghiệp | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng | NSTW | NSĐP | Bao gồm | |
| | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện |
| | **Tổng cộng** | **2.078** | **1.888** | **190** | **10** | **180** |
| **1** | **Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo** | **744** | **676** | **68** | | **68** |
| **2** | **Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng** | **322** | **293** | **29** | | **29** |
| *2.1* | *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp* | *322* | *293* | *29* | | *29* |
| **3** | **Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững** | **701** | **637** | **64** | | **64** |
| *3.1* | *Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn* | *545* | *495* | *50* | | *50* |

| STT | Tên Dự án | Tổng vốn sự nghiệp | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng | NSTW | NSĐP | Bao gồm | |
| | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện |
| *3.2* | *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững* | *156* | *142* | *14* | | *14* |
| **4** | **Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin** | **146** | **132** | **14** | | **14** |
| *4.1* | *Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin* | *127* | *115* | *12* | | *12* |
| *4.2* | *Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều* | *19* | *17* | *2* | | *2* |
| **5** | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình** | **165** | **150** | **15** | **10** | **5** |
| *5.1* | *Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình* | *108* | *98* | *10* | *10* | |
| *5.2* | *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá* | *57* | *52* | *5* | | *5* |

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn: Phụ lục kèm theo.

Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện hỗ trợ cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các xã, thị trấn chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*(Dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện kèm theo)*

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026 tại Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- Thường trực Huyện ủy;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Ban Kinh tế XH - HĐND huyện;
- Phòng TC-KH; P.NN&PTNT; P.Dân tộc; P. LĐTB và XH;
- Lưu: VT-UB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trường**

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐAK PƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /NQ-HĐND | *Đak Pơ, ngày tháng năm 2022* |

DỰ THẢO

# NGHỊ QUYẾT

**V/v Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
## KHÓA IV - KỲ HỌP THỨ CHÍN (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thu đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèobền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022; Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Tám (chuyên đề) về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày 19 /10/2022 của UBND huyện về việc đề nghị phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia*

*giảm nghèo bền vững năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1**. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, cụ thể như sau:

**Tổng vốn sự nghiệp phân bổ : 2.078 triệu đồng**

- Ngân sách Trung ương : 1.888 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh : 10 triệu đồng.
- Ngân sách huyện : 180 triệu đồng.

*(Có các phụ lục kèm theo)*

Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện hỗ trợ cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các xã, thị trấn chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 2**. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân huyện giao.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa IV nhiệm kỳ 2021-2026, tại Kỳ họp thứ Chín (Chuyên đề) thông qua ngày tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

***Nơi nhận :***
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và ĐT; } (báo cáo)
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện; UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- VP Huyện ủy; VP. HĐND&UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành huyện;
- Các đơn vị Tỉnh, TW đứng chân trên địa bàn huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VHTT&TT; Cổng TTĐT huyện (công bố);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Thanh Mai**

Phụ lục 2

# PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ )*

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương | Tổng vốn sự nghiệp năm 2022 | Trong đó | | | | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | Trong đó | | | | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TW | ĐP | Bao gồm | | | TW | ĐP | Bao gồm | | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp | TW | ĐP | Bao gồm | |
| | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | **Tổng cộng** | **2.078** | **1.888** | **190** | **10** | **180** | **744** | **676** | **68** | | **68** | **322** | **293** | **29** | | **29** |
| **I** | **Các cơ quan** | **786** | **714** | **72** | **10** | **62** | | | | | | | | | | |
| 1 | Phòng LĐTB và XH | 459 | 417 | 42 | 10 | 32 | | | | | | | | | | |
| 2 | Phòng Nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm VHTT và TT | 57 | 52 | 5 | | 5 | | | | | | | | | | |
| 4 | Trung tâm GDNN-GDTX | 270 | 245 | 25 | | 25 | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các xã thị trấn** | **1.292** | **1.174** | **118** | | **118** | **744** | **676** | **68** | | **68** | **322** | **293** | **29** | | **29** |
| 1 | Thị trấn Đak Pơ | 160 | 147 | 13 | | 13 | 141 | 128 | 13 | | 13 | | | | | |
| 2 | Xã Hà Tam | 68 | 61 | 7 | | 7 | | | | | | 54 | 47 | 7 | | 7 |
| 3 | Xã An Thành | 225 | 206 | 19 | | 19 | 135 | 123 | 12 | | 12 | 80 | 73 | 7 | | 7 |
| 4 | Xã Yang bắc | 340 | 312 | 28 | | 28 | 234 | 213 | 21 | | 21 | 90 | 83 | 7 | | 7 |
| 5 | Xã Tân An | 46 | 46 | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xã Cư An | 24 | 10 | 14 | | 14 | | | | | | | | | | |
| 7 | Xã Phú An | 17 | 17 | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Xã Ya Hội | 412 | 375 | 37 | | 37 | 234 | 212 | 22 | | 22 | 98 | 90 | 8 | | 8 |

| STT | Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | | | | | | | | | | | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng vốn | TDA1: Phát triển giáo dục dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | TW | ĐP | Bao gồm | | TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững | TW | ĐP | Bao gồm | | Tổng | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin | TW | ĐP | Bao gồm | |
| | | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện |
| A | B | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 |
| | **Tổng cộng** | **701** | **545** | **495** | **50** | | **50** | **156** | **142** | **14** | | **14** | **146** | **127** | **115** | **12** | | **12** |
| **I** | **Các cơ quan** | **545** | **545** | **495** | **50** | | **50** | | | | | | **76** | **57** | **52** | **5** | | **5** |
| 1 | Phòng LĐTB và XH | 275 | 275 | 250 | 25 | | 25 | | | | | | **19** | | | | | |
| 2 | Phòng Nông nghiệp và PTNT | - | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm VHTT và TT | - | - | | | | | | | | | | **57** | 57 | 52 | 5 | | 5 |
| 4 | Trung tâm GDNN-GDTX | 270 | 270 | 245 | 25 | | 25 | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các xã thị trấn** | **156** | - | - | - | - | | **156** | **142** | **14** | | **14** | **70** | **70** | **63** | 7 | | **7** |
| 1 | Thị trấn Đak Pơ | 19 | | | | | | 19 | 19 | | | | | | | | | |
| 2 | Xã Hà Tam | 14 | | | | | | 14 | 14 | | | | | | | | | |
| 3 | Xã An Thành | 10 | | | | | | 10 | 10 | | | | | | | | | |
| 4 | Xã Yang bắc | 16 | | | | | | 16 | 16 | | | | | | | | | |
| 5 | Xã Tân An | 46 | | | | | | 46 | 46 | | | | | | | | | |
| 6 | Xã Cư An | 24 | | | | | | 24 | 10 | 14 | | 14 | | | | | | |
| 7 | Xã Phú An | 17 | | | | | | 17 | 17 | | | | | | | | | |
| 8 | Xã Ya Hội | 10 | | | | | | 10 | 10 | | | | **70** | 70 | 63 | 7 | | 7 |

| STT | Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | | | | | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | TW | ĐP | Bao gồm | | Tổng | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | TW | ĐP | Bao gồm | | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá | TW | ĐP | Bao gồm | |
| | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện |
| A | B | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 |
| | **Tổng cộng** | **19** | **17** | **2** | | **2** | **165** | **108** | **98** | **10** | **10** | | **57** | **52** | **5** | | **5** |
| **I** | **Các cơ quan** | **19** | **17** | **2** | | **2** | **165** | **108** | **98** | **10** | **10** | | **57** | **52** | **5** | | **5** |
| 1 | Phòng LĐTB và XH | 19 | 17 | 2 | | 2 | **165** | 108 | 98 | 10 | 10 | | 57 | 52 | 5 | | 5 |
| 2 | Phòng Nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm VHTT và TT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trung tâm GDNN-GDTX | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các xã thị trấn** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Đak Pơ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xã Hà Tam | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Xã An Thành | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Xã Yang bắc | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Xã Tân An | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xã Cư An | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Xã Phú An | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Xã Ya Hội | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 1

# PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ )*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Tên Dự án | Tổng vốn sự nghiệp | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng | NSTW | NSĐP | Bao gồm | |
| | | | | | NS cấp tỉnh | NS huyện |
| | **Tổng cộng** | **2.078** | **1.888** | **190** | **10** | **180** |
| **1** | **Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo** | **744** | **676** | **68** | | **68** |
| **2** | **Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng** | **322** | **293** | **29** | | **29** |
| *2.1* | *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp* | *322* | *293* | *29* | | *29* |
| **3** | **Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững** | **701** | **637** | **64** | | **64** |
| *3.1* | *Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn* | *545* | *495* | *50* | | *50* |
| *3.2* | *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* | | | | | |
| *3.3* | *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững* | *156* | *142* | *14* | | *14* |
| **4** | **Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin** | **146** | **132** | **14** | | **14** |
| *4.1* | *Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin* | *127* | *115* | *12* | | *12* |
| *4.2* | *Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều* | *19* | *17* | *2* | | *2* |
| **5** | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình** | **165** | **150** | **15** | **10** | **5** |
| *5.1* | *Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình* | *108* | *98* | *10* | *10* | |
| *5.2* | *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá* | *57* | *52* | *5* | | *5* |

## Phụ lục 2: Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn thực hiện Dự án 2

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ )*

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Huyện | Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021 | Kết quả rà soát cuối năm 2021 | | | | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ) | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%) | Đơn vị hành chính cấp xã | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | | | | | | | | Năm 2022 Vốn sự nghiệp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hộ nghèo | | Hộ cận nghèo | | | | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Huyện nghèo | Hành chính | Tổng hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã | Tổng số các hệ số tiêu chí | Số Tiền | Trung ương | Vốn địa phương |
| | | Số hộ | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Tổng cộng** | **11.275** | **808** | **86** | **401** | **38** | **1.209** | **124,49** | **8** | **3** | **2** | **-** | **4** | **4** | **5** | **6** | **744** | **676** | **68** |
| 1 | Thị trấn Đak Pơ | 1.525 | 202 | 13,25 | 159 | 10,43 | 361 | 23,67 | 1 | 0,6 | 0,4 | | 1 | 1 | 1,3 | 1,3 | 141 | 128 | 13 |
| 2 | Xã An Thành | 714 | 110 | 15,41 | 51 | 7,14 | 161 | 22,55 | 1 | 0,6 | 0,4 | | 1 | 1 | 1,3 | 1,3 | 135 | 123 | 12 |
| 3 | Xã Yang bắc | 1.105 | 297 | 26,88 | 136 | 12,31 | 433 | 39,19 | 1 | 0,8 | 0,4 | | 1 | 1,2 | 1,3 | 1,56 | 234 | 213 | 21 |
| 4 | Xã Ya Hội | 650 | 199 | 30,62 | 55 | 8,46 | 254 | 39,08 | 1 | 0,8 | 0,4 | | 1 | 1,2 | 1,3 | 1,56 | 234 | 212 | 22 |

***Ghi chú:***

.+ Ưu tiên phân bổ cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao; có làng đặc biệt khó khăn.

## Phụ lục 3: Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn thực hiện Dự án 3

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ )*

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Huyện | Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021 | Kết quả rà soát cuối năm 2021 | | | | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ) | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%) | Đơn vị hành chính cấp xã | DỰ ÁN 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | | | | | | | | Năm 2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hộ nghèo | | Hộ cận nghèo | | | | | TDA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất | | | | | | | | Vốn sự nghiệp | |
| | | Số hộ | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Huyện nghèo | Hành chính | tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo cà hộ cận nghèo của cấp huyện | tổng số các hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện | Tổng số các hệ số tiêu chí | Số Tiền | Trung ương | Vốn địa phương |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 1 | Xã Hà Tam | 1.055 | 74 | 7,01 | 83 | 7,87 | 157 | 14,88 | 1 | 0,5 | 0,4 | | 1 | 0,9 | 1,3 | 1,17 | **54** | 47 | 7 |
| 2 | Xã An Thành | 714 | 110 | 15,41 | 51 | 7,14 | 161 | 22,55 | 1 | 0,6 | 0,4 | | 1 | 1 | 1,3 | 1,3 | **80** | 73 | 7 |
| 3 | Xã Yang bắc | 1.105 | 297 | 26,88 | 136 | 12,31 | 433 | 39,19 | 1 | 0,8 | 0,4 | | 1 | 1,2 | 1,3 | 1,56 | **90** | 83 | 7 |
| 4 | Xã Ya Hội | 650 | 199 | 30,62 | 55 | 8,46 | 254 | 39,08 | 1 | 0,8 | 0,4 | | 1 | 1,2 | 1,3 | 1,56 | **98** | 90 | 8 |
| | **Tổng cộng** | **3.524** | **680** | | **325** | | **1.005** | **115,69** | **4** | **2,70** | **1,60** | **-** | **4,00** | **4,30** | **5,20** | **5,59** | **322** | **293** | **29** |

**Ghi chú:**

.+ Ưu tiên phân bổ cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao; có làng đặc biệt khó khăn.

**Phụ lục 4: Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 4: Phát triển GDNN, việc làm bền vững**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ )*

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Đơn vị | DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TDA1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn | | | | | | | Vốn sự nghiệp | | TDA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | | | | | | | Vốn sự nghiệp | |
| | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Số lượng tuyển sinh | Tổng hệ số tiêu chí số cơ sở GDNN | Tổng số các hệ số tiêu chí | Số tiền | Trung ương | Vốn địa phương | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên | Tổng hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng hệ số lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên | Tổng số các hệ số tiêu chí | Số tiền | Trung ương | Vốn địa phương |
| A | B | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | | | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | | |
| | **Tổng cộng** | **0,6** | **0,45** | **0,1** | **0,5** | **0,1** | **3,75** | **545** | **495** | **50** | **0,6** | **0,45** | **1** | **1,05** | **1** | **2,95** | **156** | **142** | **14** |
| | **Các phòng** | **0,6** | **0,45** | **0,1** | **0,5** | **0,1** | **3,75** | **545** | **495** | **50** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| | Phòng LĐTBXH | | | | | | | 275 | 250 | 25 | | | | | | | | | |
| | Trung tâm GDNN-GDTX | | | | | | | 270 | 245 | 25 | | | | | | | | | |
| | **Các xã thị trấn** | | | | | | | | | | **0,6** | **0,45** | **1** | **1,05** | **1** | **2,95** | **156** | **142** | **14** |
| 1 | Thị trấn Đak Pơ | | | | | | | | | | | | | | | | 19 | 19 | |
| 2 | Xã Hà Tam | | | | | | | | | | | | | | | | 14 | 14 | |
| 3 | Xã An Thành | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | |
| 4 | Xã Yang bắc | | | | | | | | | | | | | | | | 16 | 16 | |
| 5 | Xã Tân An | | | | | | | | | | | | | | | | 46 | 46 | |
| 6 | Xã Cư An | | | | | | | | | | | | | | | | 24 | 10 | 14 |
| 7 | Xã Phú An | | | | | | | | | | | | | | | | 17 | 17 | |
| 8 | Xã Ya Hội | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | 10 | |

**Ghi chú:**

- Tiêu chí phân bổ theo số lượng người lao động từ 15 tuổi trở lên của từng địa phương.
- Nội dung chi: Thực hiện thu thập, cập nhật dữ liệu người lao động trên địa bàn.

**Phụ lục 5: Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ )*

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Đơn vị | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TDA1: Giảm nghèo về thông tin | | | | | | | | | | TDA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | | | | | | | | | |
| | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số địa bàn khó khăn | Hệ số đơn vị hành chính | Tổng hệ số tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã | Tổng hệ số các tiêu chí | Số tiền | Vốn sự nghiệp | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số địa bàn khó khăn | Hệ số đơn vị hành chính | Tổng hệ số tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã | Tổng hệ số các tiêu chí | Số tiền | Vốn sự nghiệp | |
| | | | | | | | | | | Trung ương | Địa phương | | | | | | | | | Trung ương | Địa phương |
| | Phòng LĐTB&XH | 0,6 | 0,45 | | 1 | 1,05 | 1,12 | 1,176 | 127 | 115 | 12 | 0,6 | 0,45 | | 1 | 1,05 | 1,12 | 1,176 | 19 | 17 | 2 |

**Ghi chú**

Nội dung chi: Tuyên truyền Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 bằng Pano, áp phích

**Phụ lục 6: Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ )*

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021 | Kết quả rà soát cuối năm 2021 | | | | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ) | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%) | Đơn vị hành chính cấp xã | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | | | | | | | | Vốn sự nghiệp | | | Vốn sự nghiệp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hộ nghèo | | Hộ cận nghèo | | | | | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Hệ số địa bàn khó khăn | Hệ số đơn vị hành chính | Tổng hệ số tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo | Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã | Tổng hệ số các tiêu chí | Số tiền Tiểu DA1 | Trung ương | Địa phương | Số tiền Tiểu DA2 | Trung ương | Địa phương |
| | | Số hộ | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | Phòng LĐTB&XH | 11.275 | 1.200 | 10,64 | 808 | 7,17 | 2.008 | 17,81 | 8,0 | 0,6 | 0,45 | - | 1 | 2,05 | 8 | 16,40 | **108** | **98** | **10** | **57** | **52** | **5** |

**Ghi chú**

Tổ chức Tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, thôn.

Tổ chức kiểm tra, giám sát điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022; chi hỗ trợ Phiếu điều tra, …